

Đơn vị: Chi cục Quản lý đất đai

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCQLĐĐ ngày / /2022 của Chi cục Quản lý đất đai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	103,590	103,590		
1.1	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	26,500	26,500		
1.2	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	77,090	77,090		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	64,563	64,563		
2	Chi quản lý hành chính	64,563	64,563		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	38,738	38,738		
	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	6,360	6,360		
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	32,378	32,378		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	25,825	25,825		
	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4,240	4,240		
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	21,585	21,585		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	39,027	39,027		
1	Số thu phí	39,027	39,027		
1.1	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	15,900	15,900		
1.2	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	23,127	23,127		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.967,423	3.967,423		
1	Chi quản lý hành chính	3.908,102	3.908,102		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.290,819	2.290,819		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.617,283	1.617,283		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	32,823	32,823		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32,823	32,823		
6	Chi hoạt động kinh tế	26,498	26,498		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26,498	26,498		
C	Quyết toán nguồn thu - Phí thẩm định phương án Bồi thường giải phóng mặt bằng				
I	Tổng số thu	861,482	861,482		
1	Số năm trước mang sang	507,823	507,823		
2	Số thu trong năm	353,659	353,659		
II	Tổng số chi	157,667	157,667		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	157,667	157,667		
III	Số còn lại chuyển sang năm 2022	703,815	703,815		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	703,815	703,815		